



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2
LIST OF ACCREDITED TESTS, SECONND EXPANSION

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 02 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thí nghiệm Xây dựng
<i>Laboratory:</i>	<i>Construction Laboratory</i>
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	Công ty SGS Việt Nam TNHH
<i>Organization:</i>	<i>SGS Vietnam Ltd</i>
Số hiệu/ Code:	VILAS 237
Chuẩn mực công nhận	ISO/IEC 17025:2017
<i>Accreditation criteria</i>	
Lĩnh vực:	Vật liệu xây dựng, Cơ, Hoá
<i>Field:</i>	<i>Civil engineering, Mechanical, Chemical</i>
Người quản lý:	Phạm Quang Hiển
<i>Laboratory manager:</i>	
Hiệu lực công nhận	từ ngày /02 /2026 đến ngày 23/02/2027
<i>Period of Validation:</i>	
Địa chỉ:	198 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hoà, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
<i>Address:</i>	<i>198 Nguyen Thi Minh Khai street, Xuan Hoa ward, Ho Chi Minh city</i>
Địa điểm:	Lô III/21, Đường 19/5A, Cụm CN3, KCN Tân Bình, phường Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
<i>Location:</i>	<i>Lot III/21, 19/5A road, Industrial Group III, Tan Binh Industrial Zone, Tay Thanh ward, Ho Chi Minh city</i>
Điện thoại/ Tel:	(028) 38160 999
Email:	hien.pham@sgs.com
Website:	www.sgs.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thí nghiệm Xây dựng/ Construction Laboratory****Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu xây dựng***Field of testing: Civil Engineering*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Xi măng Cement	Xác định sự thay đổi chiều dài vữa xi măng tiếp xúc với dung dịch sulfate <i>Determination of length change of Hydraulic-Cement Mortars exposed to sulfate solution</i>	(0.000 ~ 1.000) %	(a) ASTM 1012/C1012M-24a
2.		Xác định độ giãn ở tiềm năng của vữa xi măng poóc lăng tiếp xúc với sulfate <i>Determination of potential expansion of Portland-Cement Mortars exposed to Sulfate</i>	(0.000 ~ 1.000) %	(a) ASTM C452 – 25
3.		Xác định độ mịn bằng sàng 45-µm <i>Determination of fineness by sieve 45-µm</i>	(0.0 ~ 50) %	(a) ASTM C430-25
4.		Xác định độ mịn bằng phương pháp sàng <i>Determination of fineness by Sieving method</i>	(0.0 ~ 50) %	(b) BS EN 196-6:2018
5.		Xác định độ mịn bằng phương pháp thấm không khí <i>Determination of fineness by air permeability apparatus</i>	2000 ~ 6000 cm ² /g	(a) ASTM C204 -25 (b) BS EN 196-6:2018
6.		Xác định cường độ nén của vữa xi măng thủy lực sử dụng mẫu lập phương 5x5x5 mm <i>Determination of compressive strength of Hydraulic Cement Mortars (Using 50 mm [2 in.] Cube Specimens)</i>	(2.0 ~ 100) MPa	(a) ASTM C109/C109M -24
7.		Xác định cường độ nén của vữa xi măng thủy lực sử dụng các nửa mẫu lăng trụ được bẻ gãy khi uốn <i>Determination of Compressive Strength of Hydraulic-Cement Mortars (Using Portions of Prisms Broken in Flexure)</i>	(2.0 ~ 100) MPa	(a) ASTM C349 – 24
8.		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of density</i>	(2.80 ~ 3.50) g/cm ³	(a) ASTM C188 – 25
9.	Bê tông nặng Heavy weight Concrete	Xác định chỉ số bật nảy của bê tông đã rắn chắc(x) <i>Determination of Rebound Number of Hardened Concrete</i>	(10 ~ 70) MPa	(a) ASTM C805/C805M – 25

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thí nghiệm Xây dựng/ *Construction Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Phụ gia cho bê tông <i>Admixture of concrete</i>	Xác định chỉ số hoạt tính cường độ với xi măng poóc lăng của tro than hoặc pozzolan tự nhiên sử dụng trong bê tông <i>Determination of strength activity index with portland cement of coal ash or natural pozzolans for use in concrete</i>	(50 ~ 150) %	(a) ASTM C311/C311M-25
11.		Xác định hàm lượng chất khô <i>Determination of residue by oven drying</i>	(0.0 ~ 90) %	
12.		Xác định tỷ trọng <i>Determination of density</i>	(0.70 ~ 1.40) g/cm ³	
13.	Gỗ và sản phẩm từ gỗ <i>Wood and wood product</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>	(0.0 ~ 50) %	(a) ASTM D143 -25
14.		Xác định tỷ trọng <i>Determination of specific gravity</i>	(100 ~ 1200) kg/m ³	(a) ASTM D143 -25
15.		Xác định độ bền uốn tĩnh <i>Determination of static bending strength</i>	(1.0 ~ 200) MPa	(a) ASTM D143 -25
16.		Xác định mô đun đàn hồi uốn tĩnh <i>Determination of modulus of elasticity in static bending</i>	(100 ~ 25.000) MPa	(a) ASTM D143 -25
17.		Xác định giới hạn bền nén vuông góc thớ <i>Determination of compressive strength perpendicular to grain</i>	(1.0 ~ 50) MPa	(a) ASTM D143 -25
18.		Xác định giới hạn bền kéo song song thớ <i>Determination of tensile strength parallel to grain</i>	(1.0 ~ 250) MPa	(a) ASTM D143 -25
19.		Xác định giới hạn bền kéo vuông góc thớ <i>Determination of tensile strength perpendicular to grain</i>	(1.0 ~ 25) MPa	(a) ASTM D143 -25
20.		Xác định giới hạn bền cắt song song thớ <i>Determination of shear strength parallel to grain.</i>	(1.0 ~ 35.0) Mpa	(a) ASTM D143 -25
21.		Xác định độ cứng tĩnh <i>Determination of static hardness</i>	(0.1 ~ 25.0) KN	(a) ASTM D143 -25

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thí nghiệm Xây dựng/ Construction Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
22.	Tấm thạch cao <i>Gypsum board</i>	Xác định kích thước, độ sâu của gờ vát và độ vuông góc của cạnh <i>Determination of dimension, recessed - or tapered-edge depth and end squareness</i>	(6.0 ~ 25.0) mm (0.0 ~ 5.0) mm (0.0 ~ 5.0) mm	(a) TCVN 8257-1 : 2023 (a) ASTM C473 - 24
23.		Xác định độ biến dạng ẩm <i>Determination of humidified deflection</i>	(0.0 ~ 25.0) mm	(a) TCVN 8257-5 : 2023 (a) ASTM C473 - 24
24.		Xác định cường độ uốn <i>Determination of flexural strength</i>	(10 ~ 2000) N	(a) TCVN 8257- 3 : 2023 (a) ASTM C473 - 24
25.		Xác định độ kháng nhổ đinh <i>Determination of nail pull resistance</i>	(10 ~ 1500) N	(a) TCVN 8257-4 : 2023 (a) ASTM C473 - 24
26.		Xác định độ cứng của cạnh, gờ, lõi của tấm thạch cao <i>Determination of core, end and edge hardness</i>	(10 ~ 500) N	(a) TCVN 8257-2 : 2023 (a) ASTM C473 - 24
27.		Xác định độ hút nước <i>Determination of water absorption</i>	(0.0 ~ 70)%	(a) TCVN 8257-6 : 2023
28.		Xác định khả năng chống thấm nước của tấm thạch cao có lõi đã xử lý kỵ nước <i>Determination of Water Resistance of Core-Treated Water-Repellent Gypsum Panel Products</i>	(0.0 ~ 70)%	(a) ASTM C473 - 24
29.		Xác định độ hấp thụ nước bề mặt <i>Determination of surface water absorption</i>	(0.0 ~ 30)%	(a) TCVN 8257-7 : 2023
30.		Xác định khả năng chống thấm nước bề mặt của tấm thạch cao có bề mặt kỵ nước <i>Determination of Surface Water Resistance of Gypsum Panel Products with Water-Repellent Surfaces</i>	(0.0 ~ 30)%	(a) ASTM C473 - 24

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thí nghiệm Xây dựng/ *Construction Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
31.	Đá gốc và các sản phẩm từ đá <i>Stone and stone products</i>	Xác định cường độ uốn bằng phương pháp uốn ba điểm <i>Determination of flexural strength using three-point loading method.</i>	(1.0 ~ 35.0) Mpa	(a) ASTM C99/C99M-25
32.		Xác định độ hút nước và khối lượng thể tích <i>Determination of absorption and bulk specific gravity</i>	-	(a) ASTM C97/C97M-25
33.		Xác định cường độ uốn bằng phương pháp uốn bốn điểm <i>Determination of flexural strength using quarter-point loading method</i>	(1.0 ~ 35.0) MPa	(a) ASTM C880/C880M- - 25
34.	Keo chít mạch (Keo chà ron) <i>Cementitious grouts</i>	Xác định cường độ uốn trong điều kiện tiêu chuẩn <i>Determination of flexural strength under standard conditions</i>	(1.0 ~ 45.0) MPa	(a) EN 13888-2:2022
35.		Xác định cường độ nén trong điều kiện tiêu chuẩn <i>Determination of compressive strength in standard condition</i>	(1.0 ~ 100) MPa	(a) EN 13888-2:2022
36.		Xác định độ co ngót <i>Determination of shrinkage</i>	(0.0 ~ 10) mm/m	(a) EN 13888-2:2022
37.		Xác định độ hút nước <i>Determination of water absorption</i>	(0.0 ~ 50) g	(a) EN 13888-2:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thí nghiệm Xây dựng/ *Construction Laboratory***Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ**Field of testing: ***Mechanical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Bulông - Đai ốc <i>Bolt and Screw nut</i>	Thử kéo bulông - đai ốc <i>Tensile test of bolt and screw nut</i>	Max: 1000 kN	(a) ASTM F606/F606M-25
2.		Thử kéo vật liệu bulông <i>Tensile test of bolt material</i>	Max: 1000 kN	(a) ASTM E8/E8M-25 (a) ASTM F606/F606M-25
3.		Thử cắt vật liệu bulông <i>Shear test of bolt material</i>	Max: 1000 kN	(a) ASTM F606/F606M-25
4.		Thử kéo trên đệm nghiêng <i>Wedge tensile test of bolt and screw nut</i>	Max: 1000 kN	(a) ASTM F606/F606M-25
5.	Dây kim loại <i>Metallic wire</i>	Thử bẻ gập <i>Bend test</i>	-	(a) ISO 7801:2024
6.	Gang <i>Cast Iron</i>	Thử kéo <i>Tensile test</i>	Max: 1000 kN	(a) ASTM E8/E8M-25
7.	Kim loại hàn - Que hàn <i>Weld metal - welding electrode</i>	Thử kéo <i>Tensile test</i>	Max: 1000 kN	(a) ASME BPVC.IX-2025 Part QW, Article I (a) AWS D 1.1/D1.1M:2025 Clause 6, Part B, 6.10
8.		Thử va đập (từ nhiệt độ phòng đến -70 °C) <i>Impact test (from room temperature to -70 °C)</i>	Max 450J	(a) ASTM E23-25 (a) AWS D 1.1/D1.1M : 2025 Clause 6, Part D, 6.27 (a) ASME BPVC.VIII.1-2025- Part UG, UG-84
9.	Mối hàn giáp mí trên thép tấm, thép ống <i>Butt weld on steel plate, steel pipe</i>	Thử kéo <i>Tensile test</i>	Max: 1000 kN	(a) ASME BPVC.IX-2025 Part QW, Article I (a) AWS D 1.1/D1.1M:2025 Clause 6, Part B, 6.10
10.		Thử uốn <i>Flexure test</i>	-	(a) ASME BPVC.IX-2025 Part QW, Article I (a) AWS D 1.1/D1.1M:2025 Clause 6, Part B, 6.10 (a) AS/NZS 2205.3.1:2024
11.		Thử nghiệm tổ chức thô đại <i>Macro-structure test</i>	-	(a) AWS D 1.1/D1.1M :2025 Clause 6, Part B, 6.10 (a) ASME BPVC.IX-2025 Part QW, Article I

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thí nghiệm Xây dựng/ Construction Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12.	Mối hàn giáp mí trên thép tấm, thép ống <i>Butt weld on steel plate, steel pipe</i>	Thử va đập (từ nhiệt độ phòng đến -70 °C) <i>Impact test (from room temperature to -70 °C)</i>	Max 450 J	(a) AWS D 1.1/D1.1M :2025 Clause 6, Part D, 6.27 (a) ASME BPVC.VIII.1-2025- Part UG, UG-84 (a) ASTM E23-25
13.	Ống kim loại <i>Metallic pipe</i>	Thử nén bẹp <i>Flattening test</i>	-	(a) JIS G 3444:2025
14.	Vật liệu kim loại <i>Metalic materials</i>	Thử kéo <i>Tensile test</i>	Max: 1000 kN	(a) ASTM E8/E8M-25
15.		Thử va đập (từ nhiệt độ phòng đến -70 °C) <i>Impact test (from room temperature to -70 °C)</i>	Max 450J	(a) ASTM E23-25 (a) JIS Z 2242:2023
16.		Thử kéo theo phương Z <i>Through thickness tension test</i>	Max: 1000 kN	(a) ASTM A770/A770M-03 (2025)
17.		Xác định độ cứng Vickers <i>Determination of Vickers hardness</i>	(1 ~ 50) kgf	(a) ISO 6507-1:2023
18.	Thép, gang <i>Steel, cast iron</i>	Phân tích kim tương - Cấu trúc thô đại - Cấu trúc tế vi - Xác định cỡ hạt trung bình <i>Structure analysis:</i> - Macro structure - Micro Structure - Determination of Average grain size	Max 1000X	(a) ASTM E3-11(2025) (a) ISO 643:2024
19.	Vật liệu lớp phủ <i>Coating material</i>	Xác định khối lượng lớp phủ kẽm (Chiều dày lớp phủ kẽm) <i>Determination of zinc coating mass (Zinc coating thickness)</i>	-	(a) ASTM B487 – 24 (a) ASTM B499-09(2021)e1
20.	Tấm và màng nhựa <i>Plastic film and sheet</i>	Xác định độ bền kéo, modun đàn hồi và độ giãn dài cho nhựa dạng tấm <i>Determination of tensile strength, elastic modulus and elongation for plastic sheet</i>	-	(a) ISO 527-2:2025
21.	Vật liệu cao su <i>Rubber materials</i>	Xác định độ bền kéo và giãn dài tại điểm đứt Phương pháp A (mẫu dạng dumbbell và thẳng) <i>Determination of tensile strength and elongation at breaking Mehtod A (type dumbbell and straigth)</i>	-	(a) ISO 37:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thí nghiệm Xây dựng/ *Construction Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
22.	Sơn <i>Paint</i>	Xác định độ bóng <i>Determination of gloss value</i>	-	(a) ASTM D523-25
23.		Xác định khối lượng riêng của sơn <i>Determination of density</i>	-	(a) ASTM D1475-13(2025)
24.	Nhựa <i>Plastic</i>	Xác định độ bền va đập Izod <i>Determination of Izod impact strength</i>	-	(a) ASTM D256-24
25.		Xác định nhiệt độ biến dạng dưới tải trọng <i>Determination of temperature of deflection under load</i>	-	(b) ISO 75-1:2020 (b) ISO 75-2:2013 (b) ASTM D648-18
26.		Xác định nhiệt độ làm mềm vicat <i>Determination of Vicat softening temperature (VST)</i>	-	(b) ISO 306:2022 (b) ASTM D1525-25
27.	Sơn <i>Paint</i>	Xác định bám dính màng sơn. Phép thử cắt ô <i>Determinaton of adhesion. Cross-cut test</i>	-	(b) ASTM D3359-23
28.		Xác định bám dính màng sơn. Phép thử X cắt <i>Determination of adhesion. X-cut test</i>	-	(b) ASTM D3359-23 (b) ISO 16276 -2:2025
29.		Xác định độ bền dung dịch. Phương pháp ngâm nước <i>Determination of resistance to Liquids. Water immersion method</i>	-	(b) ISO 2812-2:2018 (b) ASTM D870-15(2020e1)
30.		Xác định khả năng chống ẩm – Ngưng tụ liên tục <i>Determination of resistance to humidity. Continuous condensation</i>	-	(b) ISO 6270-1:2017 (b) ASTM D2247-25
31.		Thử nghiệm ăn mòn trong môi trường nhân tạo. Thử nghiệm phun sương muối <i>Corrosion tests in artificial atmospheres. Salt spray tests</i>	-	(b) ISO 9227:2022 (b) ASTM B117-19 (b) BS EN 13523-8:2024
32.		Thử nghiệm lão hóa theo chu trình <i>Cyclic ageing test</i>	-	(b) ISO 12944-6:2018 (Annex B)
33.		Xác định độ bền kháng va đập <i>Determination Impact resistance</i>	-	(b) ASTM D2794-93(2024) (b) ISO 6272-2:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thí nghiệm Xây dựng/ *Construction Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
34.	Sơn <i>Paint</i>	Thử nghiệm lão hóa đèn UV Fluorescent, UVA 340, UVB 313 <i>Determination ageing Fluorescent Ultraviolet (UV) Lamp Apparatus</i>	-	(b) ASTM G154-23 (b) ISO 16474-3:2021 (b) BS EN 13523-10:2024
35.		Đánh giá phồng rộp <i>Assessment of degree of blistering</i>	Cấp độ phồng rộp 0 ~5/ <i>Blisters of size 0 ~5</i>	(b) ISO 4628-2:2016 (b) ASTM D714-25
36.		Đánh giá rỉ sét <i>Assessment of degree of rusting</i>	Cấp độ rỉ sét 0~5/ <i>Rust rating 0~5</i>	(b) ISO 4628-3:2024 (b) ASTM D610-25
37.		Đánh giá nứt <i>Assessment of degree of cracking</i>	Cấp độ nứt 0~5/ <i>Cracks rating 0~5</i>	(b) ISO 4628-4:2016 (b) ASTM D661-93(2019)
38.		Đánh giá bong tróc <i>Assessment of degree of flacking</i>	Cấp độ bong tróc 0~5/ <i>Flaking rating 0~5</i>	(b) ISO 4628-5:2022 (b) ASTM D662-93(2019)
39.		Thí nghiệm ăn mòn tại vạch kẻ <i>Corrosion at scribe line test</i>	-	(b) ISO 12944-6:2018 (Annex A) (b) ISO 4628-8:2012 (b) ASTM D1654-24

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thí nghiệm Xây dựng/ *Construction Laboratory*

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nhôm và hợp kim nhôm <i>Aluminum and Aluminum alloys</i>	Phân tích thành phần hóa học các nguyên tố Phương pháp quang phổ phát xạ <i>Analysis of elements chemical composition</i> <i>Spark Atomic Emission Spectrometry method</i>	Si: (0,07 ~ 16) (%) Fe: (0,2 ~ 0,5) (%) Cu: (0,001 ~ 5,5) (%) Mn: (0,001 ~ 1,2) (%) Mg: (0,03 ~ 5,4) (%) Cr: (0,001 ~ 0,23) (%) Ni: (0,005 ~ 2,6) (%) Zn: (0,002 ~ 5,7) (%) Ti: (0,001 ~ 0,12) (%) Bi: (0,03 ~ 0,6) (%) Ca: (0,0002 ~ 0,040) (%) Na: (0,003 ~ 0,02) (%) P: (0,003 ~ 0,010) (%) Pb: (0,04 ~ 0,6) (%) Sn: (0,03 ~ 15) (%) V: (0,002 ~ 0,022) (%) B: (0,0006 ~ 0,009) (%) Zr: (0,001 ~ 0,12) (%)	(a) ASTM E1251-25
2.	Polyme và kim loại <i>Polymers and metal</i>	Xác định hàm lượng thủy ngân Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury content CV-AAS method</i>	Hg: 2 mg/kg	(b) IEC 62321-4:2013/AMD1:2017
3.		Xác định hàm lượng cadimi, chì và crom Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cadmium, lead and chromium content. ICP-OES method</i>	Cd, Pb, Cr: 10 mg/kg	(b) IEC 62321-5:2013
4.	Nhựa <i>Plastic</i>	Phương pháp thử tiêu chuẩn xác định hàm lượng xylene hòa tan trong nhựa polypropylene <i>Standard Test Method for Determination of Xylene Solubles in Propylene Plastics</i>	0,10 %m/m	(b) ASTM D5492-17 (R2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thí nghiệm Xây dựng/ Construction Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
5.	Thủy tinh <i>Glass</i>	Xác định hàm lượng silic oxit <i>Determination of silica content</i>	Up to 100 %m/m	(b) IS 1917-3-1992 (2005)
6.	Cát <i>Sand</i>	Xác định hàm lượng SiO ₂ Phương pháp khối lượng <i>Determination of SiO₂ content. Gravimetric Method</i>	Up to 100 %m/m	(b) BS 2975-2:2008
7.	Polyme <i>Polymer</i>	Xác định hàm lượng crom (VI). Phương pháp so màu <i>Determination of hexavalent chromium (Cr(VI)) content. Colorimetric method</i>	8 mg/kg	(b) IEC 62321-7-2:2017
8.	Gỗ <i>Wood</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp phổ hấp thụ phân tử (UV-VIS) <i>Determination of formaldehyde content UV-VIS method</i>	0,04 mg/kg	(b) ASTM D6007-22
9.	Xi măng <i>Cement</i>	Xác định hàm lượng mất khi nung Phương pháp khối lượng <i>Determination of Loss on Ignition content Gravimetric Method</i>	0,10 %m/m	(b) AS 2350.2-2006 (R2016)
10.		Xác định hàm lượng cặn không tan Phương pháp khối lượng <i>Determination of Insoluble Residue content. Gravimetric Method</i>	0,10 %m/m	(b) AS 2350.2-2006 (R2016)
11.	Xi măng <i>Cement</i>	Xác định hàm lượng ôxít canxi hòa tan trong axit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Acid Soluble Calcium Oxide Cement Titration Method</i>	0,10 %m/m	(b) AS 2350.10-2006 (R2016)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thí nghiệm Xây dựng/ Construction Laboratory

Ghi chú/ Note:

- AS/NZS: *Australian/New Zealand Standard*
- ASME: *American Society of Mechanical Engineers*
- ASTM: *American Society for testing and Materials*
- AWS: *American Welding Society*
- BS: *British Standard*
- EN: *European Standard*
- I.S: *Irish Standard*
- IEC: *International Electrotechnical Commission*
- ISO: *International Organization for Standardization*
- JIS: *Japanese Industrial Standards*

(a): Phép thử cập nhật phiên bản từ quyết định số 819/QĐ-VPCNCL ngày 26/4/2024 và quyết định số 882/QĐ-VPCNCL ngày 02/4/2025/ *Update methods to decision No. 819/QĐ-VPCNCL issued April 26th, 2024 and decision No. 882/QĐ-VPCNCL issued April 02nd, 2025;*

(b): các phép thử mở rộng, tháng 2/2026/ *Extension test methods, February 2026*

Trường hợp Công ty SGS Việt Nam TNHH cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty SGS Việt Nam TNHH phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for SGS Vietnam Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

